

3.4. Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng và 5 nhóm thu nhập

		Đơn vị tính: %							
		Chung	Nông, lâm nghiệp, thủy sản			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản			
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương nghiệp	Dịch vụ
CẢ NƯỚC									
	2002	100.0	55.7	0.4	3.0	12.6	4.3	10.3	13.8
	2004	100.0	51.7	0.3	3.1	13.9	5.1	10.5	15.4
	2006	100.0	49.2	0.4	3.1	14.1	5.3	11.3	16.5
	2008	100.0	47.2	0.6	3.1	14.7	5.6	11.2	17.7
	2010	100.0	41.3	0.6	2.6	17.8	6.7	12.0	19.0
Thành thị - Nông thôn									
Thành thị									
	2002	100.0	15.8	0.3	1.9	22.0	6.4	20.8	32.9
	2004	100.0	14.5	0.2	1.6	21.8	6.1	20.3	35.7
	2006	100.0	13.5	0.2	1.8	20.8	6.1	20.9	36.7
	2008	100.0	11.8	0.2	1.9	21.0	6.1	20.9	38.3
	2010	100.0	11.3	0.3	1.6	20.8	6.5	20.7	39.0
Nông thôn									
	2002	100.0	67.0	0.4	3.3	9.9	3.7	7.3	8.4
	2004	100.0	62.6	0.4	3.5	11.6	4.8	7.6	9.5
	2006	100.0	61.3	0.5	3.6	11.9	5.1	8.0	9.7
	2008	100.0	59.4	0.7	3.5	12.5	5.5	7.9	10.6
	2010	100.0	52.9	0.8	3.0	16.7	6.7	8.7	11.3
8 Vùng									
Đồng bằng sông Hồng									
	2002	100.0	50.1	0.1	0.9	17.1	6.4	10.9	14.5
	2004	100.0	44.7	0.1	1.3	19.1	8.5	11.1	15.3
	2006	100.0	41.4	0.1	1.4	19.3	8.4	12.2	17.2
	2008	100.0	38.3	0.1	1.4	21.0	8.5	12.5	18.2
	2010	100.0	28.1	0.1	0.9	25.8	10.3	14.2	20.5
Đông Bắc									
	2002	100.0	72.6	0.9	0.6	7.5	3.3	5.6	9.4
	2004	100.0	70.8	0.4	0.6	7.8	3.6	5.5	11.4
	2006	100.0	67.6	0.8	0.7	8.5	4.3	5.9	12.2
	2008	100.0	65.7	1.1	0.6	9.3	3.9	6.5	13.0
	2010	100.0	61.2	0.9	0.7	12.7	5.6	6.5	12.5
Tây Bắc									
	2002	100.0	85.6	0.2	0.3	2.6	1.2	2.3	7.7
	2004	100.0	83.2	0.3	0.4	3.6	1.7	2.5	8.3
	2006	100.0	80.6	0.9	0.5	3.3	2.0	3.2	9.6
	2008	100.0	79.7	1.2	0.6	3.2	1.9	3.3	10.1
	2010	100.0	52.0	0.3	0.3	31.5	2.2	3.3	10.4
Bắc Trung Bộ									
	2002	100.0	68.0	0.7	3.2	7.0	3.8	7.6	9.8
	2004	100.0	63.6	0.9	3.1	8.8	4.6	7.8	11.3
	2006	100.0	61.8	0.9	3.1	9.0	5.3	8.3	11.7
	2008	100.0	61.6	1.3	3.0	8.4	5.7	7.7	12.4
	2010	100.0	59.9	2.1	1.8	7.5	6.6	7.7	14.5
Duyên hải Nam Trung Bộ									
	2002	100.0	45.4	0.5	5.3	14.6	5.5	12.0	16.6
	2004	100.0	43.6	0.4	4.4	15.4	5.9	12.3	18.2
	2006	100.0	41.4	0.5	4.5	16.9	6.6	11.7	18.5
	2008	100.0	41.9	0.7	4.3	15.5	7.4	11.4	18.9
	2010	100.0	37.3	1.4	4.0	15.9	8.1	12.8	20.6

3.4. Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng và 5 nhóm thu nhập

Đơn vị tính: %								
	Chung	Nông, lâm nghiệp, thủy sản			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản			
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương nghiệp	Dịch vụ
Tây Nguyên								
2002	100.0	77.5	0.8	0.2	5.0	1.6	6.8	8.1
2004	100.0	72.5	0.5	0.2	5.5	2.4	7.9	11.0
2006	100.0	70.8	0.4	0.2	5.6	2.5	8.3	12.1
2008	100.0	69.6	0.6	0.1	5.3	2.3	8.4	13.7
2010	100.0	67.7	0.5	0.3	6.9	3.3	8.5	12.8
Đông Nam Bộ								
2002	100.0	31.5	0.4	2.3	22.7	4.9	15.7	22.5
2004	100.0	27.0	0.4	1.8	24.3	5.0	16.5	25.0
2006	100.0	26.3	0.2	1.6	22.8	4.8	17.4	26.9
2008	100.0	23.4	0.3	1.6	23.5	5.9	16.7	28.8
2010	100.0	21.6	0.3	1.3	26.5	5.5	15.5	29.3
Đồng bằng sông Cửu Long								
2002	100.0	55.1	0.2	7.1	9.8	3.1	11.5	13.3
2004	100.0	51.1	0.2	8.0	10.9	3.5	11.3	15.0
2006	100.0	48.2	0.2	8.1	11.7	4.0	12.6	15.4
2008	100.0	46.6	0.3	8.1	12.2	4.3	12.3	16.2
2010	100.0	41.1	0.2	7.9	12.4	5.6	14.9	18.0
6 Vùng								
Đồng bằng sông Hồng								
2008	100.0	37.9	0.3	1.5	21.0	8.2	12.5	18.6
2010	100.0	27.6	0.1	1.1	26.2	9.9	14.3	20.8
Trung du và miền núi phía Bắc								
2008	100.0	72.3	0.9	0.4	6.7	3.4	5.1	11.2
2010	100.0	62.7	0.8	0.4	15.3	4.9	5.0	10.9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung								
2008	100.0	52.7	1.0	4.0	11.4	6.3	9.4	15.4
2010	100.0	50.1	1.7	3.0	11.0	7.0	10.1	17.2
Tây Nguyên								
2008	100.0	69.6	0.6	0.1	5.3	2.3	8.4	13.7
2010	100.0	67.7	0.5	0.3	6.9	3.3	8.5	12.8
Đông Nam Bộ								
2008	100.0	20.8	0.2	0.6	25.0	5.9	17.4	30.1
2010	100.0	18.9	0.2	0.7	28.3	5.6	15.8	30.5
Đồng bằng sông Cửu Long								
2008	100.0	46.6	0.3	8.1	12.2	4.3	12.3	16.2
2010	100.0	41.1	0.2	7.9	12.4	5.6	14.9	18.0
5 nhóm thu nhập chung cả nước								
Nhóm 1								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	81.9	0.6	2.9	5.0	2.7	3.5	3.4
2006	100.0	81.3	0.8	2.9	5.0	3.3	3.4	3.3
2008	100.0	78.9	1.1	2.8	5.8	3.5	3.7	4.2
2010	100.0	75.4	1.4	2.5	10.3	3.5	3.3	3.6

3.4. Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng và 5 nhóm thu nhập

		Đơn vị tính: %							
		Chung	Nông, lâm nghiệp, thủy sản			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản			
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương nghiệp	Dịch vụ
Nhóm 2									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	65.3	0.4	3.2	10.6	5.8	7.1	7.6
	2006	100.0	64.7	0.5	3.3	10.4	6.3	7.4	7.5
	2008	100.0	60.1	0.6	3.4	12.1	6.9	8.3	8.7
	2010	100.0	55.1	0.8	3.4	14.8	8.4	8.2	9.3
Nhóm 3									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	54.8	0.3	3.2	13.6	6.6	9.9	11.6
	2006	100.0	49.7	0.3	3.6	15.2	7.2	11.3	12.7
	2008	100.0	47.6	0.6	4.1	16.1	7.4	10.8	13.4
	2010	100.0	38.4	0.5	3.2	19.8	9.0	12.2	17.0
Nhóm 4									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	39.1	0.3	3.4	18.3	5.9	13.2	19.9
	2006	100.0	34.8	0.2	3.1	19.0	5.8	15.4	21.7
	2008	100.0	33.0	0.3	3.0	19.6	6.2	14.6	23.3
	2010	100.0	25.3	0.3	2.3	22.4	7.4	16.2	26.1
Nhóm 5									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	21.3	0.2	2.8	20.9	4.2	17.7	32.9
	2006	100.0	20.2	0.2	2.7	19.8	4.0	17.6	35.5
	2008	100.0	20.2	0.3	2.0	18.9	4.1	17.7	36.9
	2010	100.0	15.6	0.2	1.6	21.0	5.0	19.4	37.3